

Name:

Class: S8...

Ngày giao bài: Thứ, ngày .../.../...

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày.../.../....



Từ vựng & Ngữ pháp:

Nghe:

Mini Test:

HEALTH

VOCABULARY & FCE SPEAKING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

- Health

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	fall ill (phr.)	bị ốm	8	get well (phr.)	khỏi bệnh, hồi phục
2	recuperate (v)	hồi phục (sau bệnh nặng, kiệt sức)	9	cure (n/v)	phương pháp chữa bệnh / chữa bệnh
3	recover (v)	hồi phục (chung, bao gồm sức khỏe, tinh thần)	10	under the weather (idiom)	cảm thấy không khỏe
4	examine (v)	khám bệnh	11	come down with something (phr.v)	mắc phải (một bệnh gì đó nhẹ như cảm cúm)
5	operate (v)	phẫu thuật	12	be (as) fit as a fiddle (idiom)	cực kỳ khỏe mạnh
6	take exercise (v)	tập thể dục	13	be in good shape (idiom)	có thể trạng tốt, khỏe mạnh
7	groggy (adj)	choáng váng, lảo đảo (thường sau khi ốm hoặc ngủ dậy)	14	treat (n/v)	phương pháp điều trị / điều trị

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	journalism (n)	ngành báo chí	4	accomplished (adj)	tài năng, thành thạo
2	informative (adj)	giàu thông tin, cung cấp nhiều kiến thức	5	craftsman (n)	thợ thủ công
3	assistant editor (n)	trợ lý biên tập	6	inevitably (adv)	chắc chắn, không thể tránh khỏi

*Note: n = noun: danh từ;

adj = adjective: tính từ;

v = verb: động từ;

phr. = phrase: cụm từ;

idiom = thành ngữ;

adv = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Circle the correct answers.

0. Before the match started, the _____ checked if the players followed the rules.

☒ A. referee

B. pitcher

C. caddie

D. batter

1. After staying in bed for a week, she started to _____ and felt much better.

A. take

B. recuperate

C. examine

D. operate

2. I think I'm going to _____ the flu - I feel cold and tired.

A. exercise

B. get well

C. come down with

D. be in

3. The doctor had to _____ him immediately to remove his appendix (ruột thừa).

A. operate

B. cure

C. treat

D. recover

4. He always goes jogging every morning - he's really _____.
 A. under the weather B. get well C. as fit as a fiddle D. falling ill
5. I felt a bit _____ after waking up from the surgery.
 A. good shape B. groggy C. examine D. treat

II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. <i>recycle</i>	0- <u> c </u>	a. feeling slightly sick or unwell, e.g. tired, with a mild headache or cold symptoms
1. (be) in good shape	1- <u> d </u>	b. to do physical activity to improve health and fitness
2. under the weather	2- <u> a </u>	c. <i>to turn old things, like paper or plastic, into new things to use again</i>
3. treat	3- <u> f </u>	d. to be physically healthy and strong
4. take exercise	4- <u> b </u>	e. to suddenly become sick or unwell, usually more seriously or for a longer time
5. fall ill	5- <u> e </u>	f. the method or medicine used to cure or improve an illness

III. Put the verbs in brackets into the PRESENT PERFECT or PAST SIMPLE.

Anna loves traveling and exploring new places. She (0) has visited (visit) more than twenty countries in the past five years. Her passion for travel started after she (1) _____ (go) to Japan with her family in 2018.

Since then, she (2) _____ (take) dozens of trips, both in her country and abroad. However, she (3) _____ (not/travel) much this year because of her busy schedule at work.

Last weekend, she (4) _____ (do) something different — she joined a cooking class instead of going away. (5) _____ (you/ever/try) making homemade pasta like she did?

IV. Write sentences from the prompts. Use PRESENT PERFECT with FOR/SINCE.

0. I / know Lucy – 2008

→ I've known Lucy since 2008.

1. You / grow – I last saw you

→ _____.

2. It / not rain – two years

→ _____.

3. We / live here – a long time

→ _____.

4. He / not shave – six months

→ _____.

5. Her English / improve – she moved to the UK

→ _____.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary-test-1-part-3>

PART 3 Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap.
Write **one or two words** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear a tour guide giving information about
an old British house.

Stonebridge House

The house was built in the (14)

The Reynold family lived in the house until (15)

The servants had rooms in the (16)

The art collection is in the (17)

George Reynold was a (18)

George's brother died in a (19) accident.

Part 2

You will hear a man called Sid Holmes talking about a journalism course he attended. For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

Journalism Course

Sid did the same course in journalism that his **9** did.

On the first day, Sid had to do a reporting exercise about a man who was rescued from a **10** by helicopter.

An assistant editor from the **11** section of a local newspaper gave an interesting talk about being a journalist.

Sid's main tutor had written a biography of a famous local **12**.

Sid had an idea for an article about a man who makes **13** for young people to borrow.

Sid's first article was published in a **14** soon after he wrote it.

Sid had to report on a council meeting about proposed improvements to the **15** in the town.

One aspect of the course Sid didn't enjoy was the **16** classes.

Sid found it useful to chat to his classmates in the **17** at the college.

Sid now has a chance of getting a job at a **18**.